

Số: 51/2022/CBTT-VĐ

Thái Bình, ngày 20 tháng 10 năm 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

1. Tên Công ty: Công ty cổ phần Đầu tư & Thương mại Vũ Đăng

- Mã chứng khoán: SVD
- Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Đông Phong, xã Đông Quan, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình.
- Điện thoại: 0903 022 222
- Email: ctvudang@vudang.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính quý III-2022 .
- Công văn số 15/2022/CV-VĐ ngày 20/10/2022 về việc giải trình thay đổi lợi nhuận sau thuế TNDN quý III-2022 so với cùng kỳ năm 2021.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20/10/2022 tại đường dẫn: <https://www.vudang.vn/>

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung đã công bố.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT CÔNG TY

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính quý III-2022
- Công văn số 15/2022/CV-VĐ



VŨ TUẤN PHƯƠNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & THƯƠNG MẠI
VŨ ĐĂNG

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/09/2022

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 3
Báo cáo tài chính giữa niên độ:	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	4 – 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	7
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	8 – 27

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Vũ Đăng, tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Vu Dang Investment & Trading Joint Stock Company. Là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0600986828 cấp lần đầu ngày 05/04/2013, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 22/04/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp.

Vốn Điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 258.000.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi tám tỷ đồng.)

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Cụm công nghiệp Đông Phong, xã Đông Quan, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày phát hành báo cáo này bao gồm:

Ông Mai Anh Tuấn	Chủ tịch HĐQT	
Ông Vũ Tuấn Phương	Thành viên	
Bà Hoàng Thu Hương	Thành viên	
Ông Vũ Anh Lưỡng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 23/06/2022
Bà Nguyễn Thị Mai	Thành viên	
Bà Lê Thị Vân Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23/06/2022

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày phát hành báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Tuấn Phương	Tổng Giám đốc
Ông Mai Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Hoàng Nam	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Đoàn Thị Vui	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Phạm Thị Phượng	Thành viên
Ông Bùi Đình Tiệp	Thành viên

Kế toán trưởng trong năm và tại ngày lập báo cáo này là:

Bà Trần Thị Khánh Linh	Kế toán trưởng
------------------------	----------------

SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính của Công ty Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/09/2022

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/09/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/09/2022, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thái Bình, ngày 20 tháng 10 năm 2022

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Vũ Tuấn Phương

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
100	A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		248.463.270.494	141.443.788.594
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	51.978.783.726	7.020.346.434
111	1. Tiền		11.178.783.726	7.020.346.434
112	2. Các khoản tương đương tiền		40.800.000.000	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		61.503.145.450	76.636.646.038
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	46.010.684.057	67.373.376.560
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	15.366.231.143	8.862.364.136
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	126.230.250	400.905.342
140	IV. Hàng tồn kho	7	130.195.180.943	53.914.714.398
141	1. Hàng tồn kho		130.195.180.943	53.914.714.398
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.786.160.375	3.872.081.724
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	483.990.493	782.188.662
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		4.302.169.882	3.089.893.062
200	B - TÀI SẢN DÀI HẠN		230.638.333.875	229.059.988.043
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		204.600.616.532	220.538.721.146
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	204.511.878.289	220.419.567.700
222	- Nguyên giá		269.473.829.328	268.932.629.328
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(64.961.951.039)	(48.513.061.628)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	88.738.243	119.153.446
228	- Nguyên giá		202.768.000	202.768.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(114.029.757)	(83.614.554)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	8	20.214.248.358	-
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		20.214.248.358	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		5.823.468.985	8.521.266.897
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	5.823.468.985	8.521.266.897
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		479.101.604.369	370.503.776.637

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
300	C - NỢ PHẢI TRẢ		191.422.632.307	214.301.598.696
310	I. Nợ ngắn hạn		111.815.850.985	112.194.817.381
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	3.502.824.050	7.805.116.841
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	3.933.712.794	113.562.047
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	195.704.989	2.799.295.657
314	4. Phải trả người lao động		852.707.690	2.518.235.171
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	-	223.221.830
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	103.330.901.462	98.735.385.835
330	II. Nợ dài hạn		79.606.781.322	102.106.781.315
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	79.606.781.322	102.106.781.315
400	D - VỐN CHỦ SỞ HỮU		287.678.972.062	156.202.177.941
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	287.678.972.062	156.202.177.941
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		258.000.000.000	129.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		258.000.000.000	129.000.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		29.835.835.698	27.202.177.941
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		27.202.177.941	15.514.899.216
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		2.633.657.757	11.687.278.725
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		479.101.604.369	370.503.776.637

Người lập biểu

Trần Thị Khánh Linh

Kế toán trưởng

Trần Thị Khánh Linh

Thái Bình, ngày 20 tháng 10 năm 2022

Tổng Giám đốc



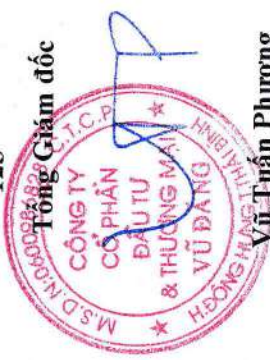
Vũ Tuấn Phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
9 tháng đầu năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III Năm 2022 9 tháng đầu năm 2022	Quý III Năm 2021	Cho giai đoạn 9 tháng năm 2022	Cho giai đoạn 9 tháng năm 2021
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	80.306.211.551	169.657.788.127	247.037.360.714	323.767.231.862
02	2. Các khoản giảm trừ		-	-	-	-
10	3. DT thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ(10 = 01 - 02)		80.306.211.551	169.657.788.127	247.037.360.714	323.767.231.862
11	4. Giá vốn hàng bán	20	70.900.482.022	158.332.922.310	218.254.139.167	295.797.977.962
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		9.405.729.529	11.324.865.817	28.783.221.547	27.969.253.900
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	595.952.060	1.177.316.523	2.314.486.565	3.221.950.746
22	7. Chi phí tài chính	22	4.262.458.032	5.542.435.086	14.431.557.707	15.965.030.588
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		4.220.078.394	4.758.322.163	12.329.037.755	13.534.852.719
24	8. Chi phí bán hàng	23	26.197.345	1.845.847.063	2.353.528.583	3.371.224.633
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	5.422.352.982	1.213.564.132	9.137.386.925	3.476.475.478
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}		290.673.230	3.900.336.059	5.175.234.897	8.378.473.947
31	11. Thu nhập khác	26	-	85.791.200	116	85.791.660
32	12. Chi phí khác	27	-	521	2.137.116.744	35.703.184
40	13. Lợi nhuận khác		-	85.790.679	(2.137.116.628)	50.088.476
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		290.673.230	3.986.126.738	3.038.118.269	8.428.562.423
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	58.134.646	797.225.347	404.460.512	1.530.652.696
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)		232.538.584	3.188.901.391	2.633.657.757	6.897.909.727
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	18	247	125	535

Người lập biểu
Đinh

Kế toán trưởng
Đinh



Trần Thị Khánh Linh

Trần Thị Khánh Linh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Phương pháp gián tiếp
9 tháng đầu năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Đơn vị tính: VND Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	3.038.118.269	8.428.562.423
2. Điều chỉnh cho các khoản		28.288.070.950	29.816.591.037
- Khấu hao tài sản cố định	02	16.479.304.614	16.283.611.737
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(520.271.419)	(1.873.419)
- Chi phí lãi vay	06	12.329.037.755	13.534.852.719
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	31.326.189.219	38.245.153.460
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	13.921.223.768	18.981.810.656
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(76.280.466.545)	13.409.785.392
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(2.109.652.176)	(43.858.591.967)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	2.995.996.081	(2.445.603.482)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(12.552.259.585)	(13.811.887.519)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.046.068.529)	(1.394.790.465)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(45.745.037.767)	9.125.876.075
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(20.755.448.358)	(653.341.455)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	860.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	520.271.419	15.727.666
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(20.235.176.939)	222.386.211
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	128.843.136.364	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	212.585.939.596	339.273.354.843
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(230.490.423.962)	(337.594.635.172)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	110.938.651.998	1.678.719.671
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	44.958.437.292	11.026.981.957
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	7.020.346.434	100.571.299
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	51.978.783.726	11.127.553.256

Người lập biểu



Trần Thị Khánh Linh

Kế toán trưởng



Trần Thị Khánh Linh

Thái Bình, ngày 20 tháng 10 năm 2022

Tổng Giám đốc



Vũ Tuấn Phương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/09/2022

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Số cán bộ nhân viên của Công ty là: 153 người.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh bông, sợi;

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định

theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại

tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty mẹ khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giải định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận. Việc trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn được thực hiện theo các quy định hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019, hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 45 của Bộ tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06-25 năm
- Máy móc, thiết bị	03-12 năm
- Phương tiện, vận tải	05-08 năm
- Thiết bị văn phòng	05-07 năm

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định

theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.16. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.18. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp;
- Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	871.366.836	369.880.803
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.283.207.061	4.791.964.275
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	2.547.373.232	4.746.832.676
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	7.624.331.243	40.785.155
- Ngân hàng khác	111.502.586	4.346.444
Ngoại tệ (USD)	24.209.829	1.858.501.356
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	24.209.829	1.858.501.356
Các khoản tương đương tiền (*)	40.800.000.000	-
Cộng	51.978.783.726	7.020.346.434

(*) Khoản tiền gửi tại ngân hàng chi tiết như sau

Hợp đồng	Ngày gửi	Số dư	Kỳ hạn	Lãi suất
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Thái Bình				
HĐTĐ số: 360/2022/12608	21/04/2022	800.000.000	1 tháng	3%/năm
HĐTĐ số: 144/2022/26612	18/08/2022	40.000.000.000	2 tháng	3%/năm
Cộng		40.800.000.000		

4. Phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	46.010.684.057	67.373.376.560
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Vượng	30.147.016.122	57.205.978.229
- Công ty TNHH Bông Kim Long	3.981.544.883	-
- Công ty TNHH kinh doanh và xuất nhập khẩu Anh Tú	4.811.297.400	-
- Phải thu khách hàng khác	7.070.825.652	10.167.398.331
Cộng	46.010.684.057	67.373.376.560

5. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	15.366.231.143	8.862.364.136
- Công ty Cổ phần Đầu tư TMDV Linh Khoa	7.720.956.203	2.228.537.683
- Chino Machinery International Limited	-	5.311.285.148
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Mỹ Trang	7.452.517.700	198.913.750
- Trả trước cho người bán khác	192.757.240	1.123.627.555
Cộng	15.366.231.143	8.862.364.136

6. Phải thu khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	Đơn vị tính: VND			
a. Ngắn hạn	126.230.250	-	400.905.342	-
Kinh phí công đoàn	126.230.250	-	141.810.250	-
Bảo hiểm xã hội	-	-	1.909.092	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	-	-	257.186.000	-
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	126.230.250	-	400.905.342	-

7. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	80.633.536.974		28.749.219.846	
Công cụ, dụng cụ	2.786.923.592		287.996.810	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.596.155.283		1.320.298.517	
Thành phẩm	45.178.565.094		18.692.698.927	
Hàng gửi đi bán	-		4.864.500.298	
Cộng	130.195.180.943	-	53.914.714.398	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND.

8. Tài sản dở dang dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Mua sắm tài sản cố định	20.214.248.358	
Cộng	20.214.248.358	-

Mua sắm tài sản cố định bao gồm 2 máy kéo sợi OE 368, 2 máy chải JSC 328, 1 máy kéo sợi 320, 2 máy cắt lọc sợi điện tử Kingray 35 nhập khẩu từ Trung Quốc và một số máy móc khác phục vụ sản xuất.

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI VŨ ĐĂNG
Xã Đông Quan, Huyện Đông Hưng, Tỉnh Thái Bình

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá					Tổng cộng
Số đầu năm	52.495.892.826	214.642.831.252	1.646.637.976	147.267.274	268.932.629.328
Tăng trong kỳ	-	541.200.000	-	-	541.200.000
- <i>Mua trong kỳ</i>		541.200.000			541.200.000
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	52.495.892.826	215.184.031.252	1.646.637.976	147.267.274	269.473.829.328
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	7.475.603.046	40.284.567.359	671.855.641	81.035.582	48.513.061.628
Tăng trong kỳ	2.429.616.618	13.791.463.029	207.169.668	20.640.096	16.448.889.411
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	2.429.616.618	13.791.463.029	207.169.668	20.640.096	16.448.889.411
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	9.905.219.664	54.076.030.388	879.025.309	101.675.678	64.961.951.039
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	45.020.289.780	174.358.263.893	974.782.335	66.231.692	220.419.567.700
Tại ngày cuối kỳ	42.590.673.162	161.108.000.864	767.612.667	45.591.596	204.511.878.289

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đang thể chấp: 107.464.361.372 VND

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 33.421.000 VND

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Phản mềm kế toán	Khác	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	202.768.000		202.768.000
Tăng trong kỳ	-		-
Giảm trong kỳ	-		-
Số cuối kỳ	202.768.000		202.768.000
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	83.614.554		83.614.554
Tăng trong kỳ	30.415.203		30.415.203
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	30.415.203		30.415.203
Giảm trong kỳ	-		-
Số cuối năm	114.029.757		114.029.757
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	119.153.446	-	119.153.446
Tại ngày cuối kỳ	88.738.243	-	88.738.243

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đang thế chấp: 0 VND

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 0 VND

11. Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	483.990.493	782.188.662
- Công cụ dụng cụ	147.618.906	626.828.749
- Chi phí khác	336.371.587	155.359.913
Dài hạn	5.823.468.985	8.521.266.897
- Công cụ dụng cụ	2.894.384.655	5.466.274.547
- Đền bù giải phóng mặt bằng (*)	2.929.084.330	3.054.992.350
Cộng	6.307.459.478	9.303.455.559

(*) Khoản chi phí đền bù, hỗ trợ giải phóng mặt bằng để xây nhà máy sản xuất sợi theo Tờ trình 01/TTr-HĐGPMB ngày 10/08/2017.

12. Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a. Ngắn hạn							
Tiền VND							
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (1)	103.330.901.462	103.330.901.462	235.085.939.589	230.490.423.962	98.735.385.835	98.735.385.835	
- Vay cá nhân	55.754.789.977	55.754.789.977	119.544.430.825	105.615.803.256	41.826.162.408	41.826.162.408	
Nợ dài hạn đến hạn trả							
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (2)	55.754.789.977	55.754.789.977	119.544.430.825	104.015.803.256	40.226.162.408	40.226.162.408	
- Vay cá nhân	-	-	-	1.600.000.000	1.600.000.000	1.600.000.000	
Tiền USD							
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (1)	28.583.249.996	28.583.249.996	22.499.999.993	17.416.749.997	23.500.000.000	23.500.000.000	
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (2)	28.583.249.996	28.583.249.996	22.499.999.993	17.416.749.997	23.500.000.000	23.500.000.000	
Tổng	18.992.861.489	18.992.861.489	93.041.508.771	107.457.870.709	33.409.223.427	33.409.223.427	
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (1)	18.992.861.489	18.992.861.489	93.041.508.771	107.457.870.709	33.409.223.427	33.409.223.427	
b. Dài hạn							
Tiền VND							
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (2)	79.606.781.322	79.606.781.322	-	22.499.999.993	102.106.781.315	102.106.781.315	
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (1)	79.606.781.322	79.606.781.322	-	22.499.999.993	102.106.781.315	102.106.781.315	
Tổng	182.937.682.784	182.937.682.784	235.085.939.589	252.990.423.955	200.842.167.150	200.842.167.150	

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI VŨ ĐĂNG
Xã Đông Quan, Huyện Đông Hưng, Tỉnh Thái Bình

Thuyết minh báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022

- (1) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình theo hợp đồng số 01/2021-HĐCVHM/NHCT360-VUDANG ngày 21/06/2021 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2021-HĐCV ngày 01/07/2022.
- + Hạn mức cho vay: không vượt quá 120.000.000.000 VND;
 - + Thời hạn duy trì hạn mức: đến hết ngày 31/10/2022;
 - + Thời hạn vay: theo từng giấy nhận nợ và không quá 5 tháng đối với sản xuất sợi, không quá 3 tháng đối với thương mại bông;
 - + Mục đích: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh bông sợi, các loại;
 - + Lãi suất cho vay: Tùy theo từng giấy nhận nợ cụ thể, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 9%/năm đối với VND và 4,5%/năm đối với USD, được điều chỉnh 1 tháng 1 lần;
 - + Biện pháp đảm bảo: là tài sản đảm bảo theo hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 01/2018/HĐBĐ/NHCT360-VUDANG ngày 04/05/2018 và hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2018/HĐBĐ/NHCT360-VUDANG ngày 20/04/2018, hợp đồng thế chấp bất động sản số 03/2018/HĐBĐ/NHCT360-VUDANG ngày 14/05/2018, hợp đồng thế chấp bất động sản số 04/2018/HĐBĐ/NHCT360-VUDANG ngày 09/08/2018;
 - + Số dư tại ngày 30/09/2022 là: 74.747.651.466 VND, trong đó số dư VND: 55.754.789.977 VND, số dư USD: 805.970,02 USD tương đương: 18.992.861.489 VND.
- (2) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình theo hợp đồng số 01/2018-HĐDCVDDADDT/NHCT360-VUDANG ngày 20/04/2018;
- + Hạn mức cho vay: không quá 99.000.000.000 VND;
 - + Thời hạn cho vay: 96 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày Ngân hàng giải ngân khoản nợ đầu tiên;
 - + Lãi suất cho vay: Là lãi suất điều chỉnh, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 10%/năm, được điều chỉnh 1 tháng 1 lần;
 - + Biện pháp đảm bảo: là tài sản đảm bảo theo hợp đồng thế chấp số 02/2018/HĐBĐ/NHCT360-VUDANG ngày 20/04/2018 và các hợp đồng thế chấp/ Phụ lục hợp đồng thế chấp có liên quan;
 - + Theo văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng cho vay dư án đầu tư số 01/2020-HĐCV - SDDBS/NHCT360-VU DANG ngày 20/04/2020 sửa đổi theo đó hạn mức cho vay không vượt quá 185.600.000.000 VND;
 - + Số dư tại ngày 30/09/2022 là: 108.190.031.318 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là: 28.583.249.996 VND.

13. Phải trả người bán	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
- Công ty TNHH vận tải Thái Bình Minh	1.544.156.444	1.544.156.444	510.652.734	510.652.734
- Công ty TNHH giao nhận Quốc Tế V.M.T.C	50.720.400	50.720.400	637.798.898	637.798.898
- Công ty TNHH Bán hàng & DV Groz - Beckert tại Việt	413.296.521	413.296.521	-	-
- Chino Machinery international Limited	744.045.750	744.045.750	-	-
- Công ty TNHH kinh doanh và xuất nhập khẩu Anh Tú	494.138.295	494.138.295	545.334.720	545.334.720
- Phải trả người bán khác	256.466.640	256.466.640	6.111.330.489	6.111.330.489
Cộng	3.502.824.050	3.502.824.050	7.805.116.841	7.805.116.841

14. Người mua trả tiền trước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Hongkong Lumena International Co.,ltd	3.933.712.794	113.562.047
- Người mua trả tiền trước khác	3.797.919.302	-
	135.793.492	113.562.047
Cộng	3.933.712.794	113.562.047

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số đầu năm	Số phải nộp	Số thực nộp	Đơn vị tính: VND
				Số cuối kỳ
a. Phải nộp				
Thuế Giá trị gia tăng	-	5.204.499.837	5.204.499.837	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	2.289.054	2.289.054	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.786.767.130	404.460.512	3.046.068.529	145.159.113
Thuế Thu nhập cá nhân	12.528.527	38.017.349	-	50.545.876
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	125.908.020	125.908.020	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	13.072.642	13.072.642	-
Cộng	2.799.295.657	5.788.247.414	8.391.838.082	195.704.989

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. Chi phí phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Lãi vay	-	223.221.830
	-	223.221.830
Cộng	-	223.221.830

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
17. Vốn chủ sở hữu					
a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu					
Số dư đầu năm trước	129.000.000.000			15.514.899.216	144.514.899.216
- Tăng vốn trong năm trước					
- Lãi trong năm trước				11.687.278.725	11.687.278.725
- Tăng khác					
- Trích lập các quỹ					
- Cổ tức					
- Giảm khác					
Số dư đầu năm nay	129.000.000.000			27.202.177.941	156.202.177.941
- Tăng vốn trong kỳ này	129.000.000.000				129.000.000.000
- Lãi trong kỳ này				2.633.657.757	2.633.657.757
- Tăng khác					
- Cổ tức					
- Giảm khác		(156.863.636)			(156.863.636)
Số dư cuối kỳ	258.000.000.000	(156.863.636)		29.835.835.698	287.678.972.062

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Số đầu năm VND	Tỷ lệ %
- Vũ Tuấn Phương	131.580.000.000	51,00	65.790.000.000	51,00
- Các cổ đông khác	126.420.000.000	49,00	63.210.000.000	49,00
Tổng	258.000.000.000	100,00	129.000.000.000	100,00

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	129.000.000.000	129.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	129.000.000.000	
+ Vốn góp cuối kỳ	258.000.000.000	129.000.000.000

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.800.000	12.900.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.800.000	12.900.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	25.800.000	12.900.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.800.000	12.900.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	25.800.000	12.900.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

18. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
- USD	239,91	82.289,19

19. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a. Doanh thu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Doanh thu nội địa	148.025.866.126	129.758.685.622
- Doanh thu xuất khẩu	99.011.494.588	194.008.546.240
Cộng	247.037.360.714	323.767.231.862

20. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Giá vốn bán hàng nội địa	135.574.861.121	124.985.871.535
- Giá vốn xuất khẩu	82.679.278.046	170.812.106.427
Cộng	218.254.139.167	295.797.977.962

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Lãi tiền gửi, cho vay	520.271.419	1.873.419
- Chênh lệch tỷ giá	1.794.215.146	3.220.077.327
Cộng	2.314.486.565	3.221.950.746

22. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Lãi tiền vay	12.329.037.755	13.534.852.719
- Chênh lệch tỷ giá	2.102.519.952	2.430.177.869
Cộng	14.431.557.707	15.965.030.588

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
23. Chi phí bán hàng		
- Thuế, phí, lệ phí	4.407.881	3.112.007
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.029.530.127	2.509.757.594
- Chi phí khác bằng tiền	319.590.575	858.355.032
Cộng	2.353.528.583	3.371.224.633
24. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC	121.919.093	16.132.583
- Chi phí nhân công	2.915.680.720	921.956.267
- Chi phí khấu hao TSCĐ	836.330.823	810.914.157
- Thuế, phí, lệ phí	225.597.101	430.671.822
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.197.124.204	872.769.562
- Chi phí khác bằng tiền	840.734.984	424.031.087
Cộng	9.137.386.925	3.476.475.478
25. Chi phí sản xuất theo yếu tố		
- Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	108.992.943.903	163.077.520.342
- Chi phí nhân công	10.883.412.588	10.780.349.781
- Chi phí khấu hao TSCĐ	16.479.304.614	16.283.611.737
- Thuế, phí, lệ phí	230.004.982	433.783.829
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.555.898.523	17.929.613.388
- Chi phí khác bằng tiền	1.304.567.589	1.358.357.941
Cộng	153.446.132.199	209.863.237.018
26. Thu nhập khác		
- Thu nhập khác	116	85.791.660
Cộng	116	85.791.660
27. Chi phí khác		
- Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế	36.763.968	35.702.663
- Chi phí tạm ngừng dây chuyền	2.100.352.776	
- Khác		521
Cộng	2.137.116.744	35.703.184
28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	404.460.512	1.530.652.696
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	404.460.512	1.530.652.696
Chi tiết thuế TNDN hiện hành		
Lợi nhuận trước thuế	3.038.118.269	8.428.562.423
Điều chỉnh thu nhập chịu thuế	(1.015.815.710)	(775.298.942)
Điều chỉnh tăng	4.902.434.716	3.755.726.067
- Điều chỉnh Giá vốn trong kỳ	4.865.670.748	3.720.023.404
- Các khoản chi phí không được trừ	36.763.968	35.702.663
Điều chỉnh giảm	(5.918.250.426)	(4.531.025.009)
- Điều chỉnh Doanh thu trong kỳ	(5.918.250.426)	(4.531.025.009)
Lợi nhuận chịu thuế	2.022.302.559	7.653.263.481
Thuế suất hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	404.460.512	1.530.652.696
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	404.460.512	1.530.652.696
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	404.460.512	1.530.652.696

29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	2.633.657.757	6.897.909.727
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	2.633.657.757	6.897.909.727
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	21.009.926	12.900.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	125	535

30. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	Đơn vị tính: VND			
Tiền và các khoản tương đương tiền	51.978.783.726		7.020.346.434	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	46.136.914.307	-	67.774.281.902	-
Cộng	98.115.698.033	-	74.794.628.336	-

Nợ phải trả tài chính

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND			
Vay và nợ	182.937.682.784		200.842.167.150	
Phải trả người bán, phải trả khác	3.502.824.050		7.805.116.841	
Chi phí phải trả	-		223.221.830	
Cộng	186.440.506.834		208.870.505.821	

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	51.978.783.726			51.978.783.726
Phải thu khách hàng, phải thu khác	46.136.914.307	-	-	46.136.914.307
Cộng	98.115.698.033	-	-	98.115.698.033
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.020.346.434			7.020.346.434
Phải thu khách hàng, phải thu khác	67.774.281.902	-	-	67.774.281.902
Đầu tư ngắn hạn	-			-
Cộng	74.794.628.336	-	-	74.794.628.336

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	103.330.901.462	-	79.606.781.322	182.937.682.784
Phải trả người bán, phải trả	3.502.824.050	-		3.502.824.050
Chi phí phải trả	-	-		-
Cộng	106.833.725.512	-	79.606.781.322	186.440.506.834
Số đầu năm				
Vay và nợ	98.735.385.835	-	102.106.781.315	200.842.167.150
Phải trả người bán, phải trả	7.805.116.841	-		7.805.116.841
Chi phí phải trả	223.221.830	-		223.221.830
Cộng	106.763.724.506	-	102.106.781.315	208.870.505.821

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán 9 tháng đầu năm 2022 đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

32. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam và xuất khẩu nước ngoài

Chỉ tiêu	Hoạt động xuất khẩu	Hoạt động nội địa	Đơn vị tính: VND	
			Tổng	
Doanh thu thuần ra bên ngoài	99.011.494.588	148.025.866.126	247.037.360.714	
Chi phí bộ phận	82.679.278.046	135.574.861.121	218.254.139.167	
Kết quả kinh doanh bộ phận	16.332.216.542	12.451.005.005	28.783.221.547	
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			11.490.915.508	
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			17.292.306.039	
Doanh thu hoạt động tài chính			2.314.486.565	
Chi phí tài chính			14.431.557.707	
Thu nhập khác			116	
Chi phí khác			2.137.116.744	
Thuế TNDN hiện hành			404.460.512	
Lợi nhuận sau thuế			2.633.657.757	

33. Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan

a. Thông tin các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Mai Anh Tuấn	Chủ tịch HĐQT
Vũ Tuấn Phương	Tổng Giám Đốc
Vũ Hoàng Nam	Phó Tổng giám đốc
Hoàng Thu Hương	Thành viên HĐQT
Lê Thị Vân Anh	Thành viên HĐQT từ ngày 23/06/2022
Đoàn Thị Vui	Trưởng ban kiểm soát

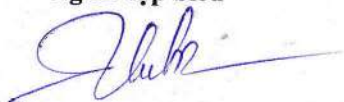
b. Giao dịch với bên liên quan

Thu nhập Hội đồng quản trị, ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát

	Kỳ này VND
Mai Anh Tuấn	153.200.000
Vũ Tuấn Phương	346.700.000
Vũ Hoàng Nam	153.400.000
Hoàng Thu Hương	148.700.000
Lê Thị Vân Anh	21.025.700
Đoàn Thị Vui	68.233.350

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

Người lập biểu



Trần Thị Khánh Linh

Kế toán trưởng



Trần Thị Khánh Linh

Thái Bình, ngày 20 tháng 10 năm 2022

Tổng Giám đốc



Vũ Tuấn Phương

Số: 15/2022/CV-VD

Thái Bình, ngày 20 tháng 10 năm 2022

V/v giải trình lợi nhuận sau thuế
Quý III/2022

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp Hồ Chí Minh

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và căn cứ Quyết định số 21/QĐ-SGDVN ngày 21/12/2021 về việc ban hành Quy chế Công bố thông tin tại Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam và Công ty con, Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Vũ Đăng (Mã chứng khoán: SVD) xin được giải trình về kết quả kinh doanh của Quý III/2022 như sau:

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Quý III/2022	Quý III/2021	Chênh lệch	Tỷ lệ (%)
	1	2	3=1-2	4=3/2
Lợi nhuận sau thuế	232.538.584	3.188.901.391	(2.956.362.807)	(92.71)%

Lợi nhuận sau thuế TNDN trên báo cáo tài chính quý III/2022 biến động giảm (92.71)% so với cùng kỳ năm 2021, nguyên nhân do:

Năm 2022 là một năm khó khăn đối với ngành bông sợi trong nước, nhiều nhà máy sản xuất sợi phải tạm ngưng sản xuất hoặc hoạt động cầm chừng để duy trì sản xuất. Hàng hóa sản xuất ra không tiêu thụ được, nguyên liệu đầu vào khan hiếm, giá nguyên liệu tăng mạnh trong khi giá bán sợi thành phẩm giảm hoặc tăng nhẹ. Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Vũ Đăng cũng nằm trong tình trạng trên. Cụ thể:

- Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ của công ty chỉ đạt 80,3 tỷ đồng, giảm (89,35) tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2021, tương ứng tỷ lệ giảm (52,67)%.

- Doanh thu hoạt động tài chính chỉ đạt xấp xỉ 596 triệu đồng, giảm (581,3) triệu đồng so với cùng kỳ năm 2021, tương ứng tỷ lệ giảm (49,38)%

- Chi phí quản lý doanh nghiệp trong quý III-2022 là 5,42 tỷ đồng, tăng 4,2 tỷ so với cùng kỳ năm 2021, tương ứng tỷ lệ tăng 346,81%.

Trên đây là giải trình liên quan đến việc thay đổi lợi nhuận sau thuế kỳ này (Quý III/2022) giảm từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước (Quý III/2021) trên BCTC của Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Vũ Đăng.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, TGD, BKS (để b/c);
- Lưu VT



VŨ TUẤN PHƯƠNG